CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304765811
Reason: I agree to specified parts of this document
Location:
Date: 2026.11.23 16:13:21 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 61

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 50/GPĐC-UBCK được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2024.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304765811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 8 vào ngày 15 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Nguyễn Cảnh Vinh Bà Nguyễn Thị Tích Ông Lê Thanh Hải	Chủ tịch Phó chủ tịch thường trực Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Việt Hà Bà Lê Thị Thảo Bạch Bà Ngô Tố Linh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hà Quỳnh Bà Nguyễn Thị Tích Bà Nguyễn Thanh Huyền	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Vận hành Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 33 - C.T.C.K
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2025

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai xót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1 Chữ ký được ủy quyền	Đào Trọng Hoàng Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17022
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.532.980.134.223**	**2.539.751.056.760**
110	**Tài sản tài chính ngắn hạn**		**7.532.066.134.223**	**2.522.503.063.701**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	2.258.704.953.585	211.551.947.895
111.1	*Tiền*		*2.258.704.953.585*	*211.551.947.895*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	2.273.928.047.373	361.833.763.135
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.3	340.220.000.000	220.300.000.000
114	Các khoản cho vay	3.4	1.245.254.210.974	78.604.439.677
117	Các khoản phải thu		712.734.457.996	1.237.729.282.285
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*3.5(a)*	-	*659.603.880.374*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*3.5(a)*	712.734.457.996	*578.125.401.911*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*3.5(a)*	712.734.457.996	*578.125.401.911*
118	Trả trước cho người bán	3.6	41.906.076.479	2.148.255.863
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5(a)	659.318.387.816	410.335.374.846
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**914.000.000**	**17.247.993.059**
131	Tạm ứng		914.000.000	239.000.000
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.12	-	17.008.993.059
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**153.137.028.326**	**27.196.983.779**
210	**Tài sản tài chính dài hạn**		**114.000.000.000**	**-**
211	Các khoản phải thu dài hạn	3.5(b)	114.000.000.000	-
220	**Tài sản cố định**		**11.950.409.114**	**15.235.054.309**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	2.515.301.922	3.710.702.078
222	*Nguyên giá*		*11.998.602.632*	*11.728.602.632*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(9.483.300.710)*	*(8.017.900.554)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	9.435.107.192	11.524.352.231
228	*Nguyên giá*		*24.153.033.964*	*20.486.833.964*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.717.926.772)*	*(8.962.481.733)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.7(c)	**11.102.752.763**	**1.420.473.450**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**16.083.866.449**	**10.541.456.020**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		613.021.450	1.196.391.050
252	Chi phí trả trước dài hạn		5.688.807.666	1.020.795.553
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	9.782.037.333	8.324.269.417
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.686.117.162.549**	**2.566.948.040.539**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.975.201.245.080**	**1.050.546.351.351**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**4.975.201.245.080**	**1.050.546.351.351**
311	Vay ngắn hạn	3.9	3.190.000.000.000	530.000.000.000
312	*Vay ngắn hạn*		*3.190.000.000.000*	*530.000.000.000*
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	19.404.904.084	152.742.857.689
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.11	200.032.500.000	-
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	79.084.277.457	38.667.887.819
323	Phải trả người lao động		2.512.667.193	3.491.720.472
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		18.663.247	33.024.112
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	9.175.726.027	4.811.506.848
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.14	-	126.500.000.000
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	1.474.534.677.795	190.498.568.049
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		437.829.277	3.800.786.362
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.710.915.917.469**	**1.516.401.689.188**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.710.915.917.469**	**1.516.401.689.188**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.680.638.565.000	1.023.000.000.000
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*3.16*	*1.461.425.710.000*	*1.023.000.000.000*
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.461.425.710.000*	*1.023.000.000.000*
411.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	6.1	*219.212.855.000*	-
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.1	13.099.353.197	13.099.353.197
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.1	13.099.353.197	13.099.353.197
417	Lợi nhuận chưa phân phối	6.1	1.004.078.646.075	467.202.982.794
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*981.682.724.603*	*456.974.222.819*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*22.395.921.472*	*10.228.759.975*
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.686.117.162.549**	**2.566.948.040.539**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	146.142.571	102.300.000
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		1.071.620.160.000	5.343.960.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*1.071.620.160.000*	*5.343.960.000*
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		1.134.700.000.000	301.171.700.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*1.134.700.000.000*	*301.171.700.000*
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		65.626.480.150.000	30.090.643.550.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*51.160.042.430.000*	*18.620.267.370.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.377.634.790.000*	*877.916.290.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*13.079.538.210.000*	*10.549.232.210.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*68.510.000*	*10.318.510.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*9.196.210.000*	*32.909.170.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		1.806.647.040.000	1.073.137.860.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		609.147.040.000	*1.073.137.860.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		1.197.500.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**		
		Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	207.089.972.134	576.182.664.456
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*135.374.364.247*	*430.275.027.870*
029	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*71.715.607.887*	*145.907.636.586*
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*71.436.269.165*	*145.000.036.476*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*279.338.722*	*907.600.110*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	207.089.972.134	576.053.015.267
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*204.689.669.170*	*572.679.369.257*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.400.302.964*	*3.373.646.010*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	129.649.189

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

S.Đ.P: 33 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		643.494.369.387	404.829.196.696
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	631.311.182.443	416.713.340.020
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	12.166.121.347	(13.239.952.946)
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		17.065.597	1.355.809.622
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		3.171.188.244	28.475.292.780
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		49.836.949.481	24.732.754.792
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		85.399.900.545	76.389.474.542
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.3	990.448.600.000	941.626.196.157
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.869.328.785	225.118.256.955
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	337.826.186.000	240.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác	5.5	54.482.000.000	324.603.952.296
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**2.176.528.522.442**	**2.026.015.124.218**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(1.222.465.350.685)	(1.130.861.506.220)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(1.222.466.390.835)*	*(1.130.865.518.449)*
21.2	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*5.2*	*1.040.150*	*4.012.229*
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.6	(39.491.926.736)	(519.753.658.455)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.6	(23.929.473.221)	(7.809.602.512)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.6	(33.898.751.601)	(13.786.688.203)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.6	(8.064.483.929)	(10.078.039.940)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.6	(7.045.850.649)	(3.513.927)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.6	(4.670.742.723)	(5.019.474.878)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(1.339.566.579.544)**	**(1.687.312.484.135)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.7	44.292.693.438	47.066.120.253
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**44.292.693.438**	**47.066.120.253**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(142.131.206.045)	(91.730.636.481)
55	Chi phí tài chính khác		(16.215.735.616)	-
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(158.346.941.661)**	**(91.730.636.481)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.8	**(48.456.667.058)**	**(43.137.865.971)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**674.451.027.617**	**250.900.257.884**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	Chi phí khác		-	(1.670.522.850)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**-**	**(1.670.522.850)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**674.451.027.617**	**249.229.735.034**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		662.283.866.120	262.465.675.751
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		12.167.161.497	(13.235.940.717)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	5.9	**(137.575.364.336)**	**(54.271.207.822)**
100.1	Chi phí thuế TNDN – hiện hành		(137.575.364.336)	(54.271.207.822)
100.2	Chi phí thuế TNDN – hoãn lại		-	-
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**536.875.663.281**	**194.958.527.212**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.10	4.244	1.906
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	5.10	4.244	1.906

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**674.451.027.617**	**249.229.735.034**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**80.316.807.655**	**34.622.761.571**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		7.220.845.195	6.005.389.674
06	Chi phí lãi vay		142.131.206.045	91.730.636.481
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.292.693.438)	(47.066.120.253)
08	Dự thu tiền lãi		(24.742.550.147)	(16.047.144.331)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**(1.040.150)**	**(4.012.229)**
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(1.040.150)	(4.012.229)
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**(12.166.121.347)**	**13.239.952.946**
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(12.166.121.347)	13.239.952.946
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**(1.999.467.753.772)**	**438.736.451.263**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(1.899.927.122.741)	459.981.529.256
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(119.920.000.000)	(200.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.166.649.771.297)	60.608.482.224
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		659.603.880.374	1.874.612.135.286
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(65.573.812.500)	(136.196.817.066)
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(362.983.012.970)	(396.697.823.994)
40	Tăng các tài sản khác		(1.549.398.316)	(1.766.314.979)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.800.000.000)	(96.379.612.248)
42	Tăng chi phí trả trước		(4.668.012.113)	(486.646.803)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.11	(72.445.644.292)	(103.207.088.118)
44	Lãi vay đã trả		(135.966.986.866)	(96.785.744.290)
45	Giảm phải trả cho người bán		(173.095.774.221)	(560.806.750.894)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	33.024.112
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(7.704.337.347)	18.604.968.592
48	Giảm phải trả người lao động		(993.414.144)	(1.448.160.412)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.357.568.609.746	(575.208.201.505)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.362.957.085)	(5.920.527.898)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.256.867.079.997)**	**735.824.888.585**

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(13.618.479.313)	(12.581.017.250)
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(13.618.479.313)**	**(12.581.017.250)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	657.638.565.000	-
73	Tiền vay gốc	3.9	4.219.900.000.000	2.495.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(1.559.900.000.000)	(2.845.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(306.698.425.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.317.638.565.000**	**(656.698.425.000)**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.047.153.005.690**	**66.545.446.335**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3.1	**211.551.947.895**	**145.006.501.560**
101.1	Tiền		211.551.947.895	145.006.501.560
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3.1	**2.258.704.953.585**	**211.551.947.895**
103.1	Tiền		2.258.704.953.585	211.551.947.895

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	22.321.110.187.637	9.046.200.036.271
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(19.274.169.561.779)	(8.975.982.515.728)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	18.586.124.267.120	6.874.041.488.176
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(22.818.996.571.416)	(7.400.951.281.550)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(7.337.588.175)	(1.889.348.509)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	824.176.574.291	624.469.264.205
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(369.092.692.322)**	**165.887.642.865**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**576.182.664.456**	**410.295.021.591**
31	Tiền gửi ngân hàng	576.182.664.456	410.295.021.591
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn*	*430.275.027.870*	*404.526.851.969*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*145.907.636.586*	*5.768.169.622*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**207.089.972.134**	**576.182.664.456**
41	Tiền gửi ngân hàng	207.089.972.134	576.182.664.456
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn*	*207.089.972.134*	*576.182.664.456*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*135.374.364.247*	*430.275.027.870*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*71.715.607.887*	*145.907.636.586*

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày	
	1.1.2023 VND	1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2023 VND	31.12.2024 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000	-	-	657.638.565.000	-	1.023.000.000.000	1.680.638.565.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.023.000.000.000*	*1.023.000.000.000*	-	-	*438.425.710.000*	-	*1.023.000.000.000*	*1.461.425.710.000*
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	*219.212.855.000*	-	-	*219.212.855.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.099.353.197	13.099.353.197	-	-	-	-	13.099.353.197	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.099.353.197	13.099.353.197	-	-	-	-	13.099.353.197	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	586.146.878.419	467.202.982.794	194.958.527.212	(313.902.422.837)	536.875.663.281	-	467.202.982.794	1.004.078.646.075
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*562.682.177.727*	*456.974.222.819*	*208.194.467.929*	*(313.902.422.837)*	*524.708.501.784*	-	*456.974.222.819*	*981.682.724.603*
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*23.464.700.692*	*10.228.759.975*	*(13.235.940.717)*	-	*12.167.161.497*	-	*10.228.759.975*	*22.395.921.472*
Tổng cộng	**1.635.345.584.813**	**1.516.401.689.188**	**194.958.527.212**	**(313.902.422.837)**	**1.194.514.228.281**	-	**1.516.401.689.188**	**2.710.915.917.469**

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 50/GPĐC-UBCK được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán HD tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định 58/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 5 tháng 2 năm 2021.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 26 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 62 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 54 nhân viên).

Quy mô

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.461.425.710.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.710.915.917.469
Tổng tài sản	7.686.117.162.549

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu của Công ty là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và cổ đông. Danh mục đầu tư của công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định được thường xuyên đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:
- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:
- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch hoặc ngày liền kề sau đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD và 110/QĐ-VSD, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) từ ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tính đến ngày báo cáo.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

2.11 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm vi tính	4 - 5 năm
TSCĐ khác	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ và
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này. Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh/đại lý phát hành chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính và các phí cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hang và lãi chậm thanh toán.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.28 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.258.183.611.198	207.830.030.161
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	521.342.387	3.721.917.734
Tổng cộng	**2.258.704.953.585**	**211.551.947.895**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong khoản tiền gửi ngân hàng là 8,5 tỷ Đồng phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 3.9) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**50.295.727.696**	**50.610.381.104**	**50.294.907.902**	**54.555.482.994**
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	50.001.201.600	50.000.900.000	50.001.201.600	54.000.972.000
Khác	294.526.096	609.481.104	293.706.302	554.510.994
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**400.000.000**	-	**400.000.000**	-
Trái phiếu không niêm yết (i)	**1.170.558.400.000**	**1.189.848.709.162**	**300.910.095.258**	**307.278.280.141**
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	975.200.000.000	990.654.381.839	83.700.000.000	85.682.029.863
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	70.758.400.000	71.961.514.995	136.571.700.000	138.716.338.583
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	57.700.000.000	58.855.595.890	6.100.000.000	6.257.486.301
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	26.900.000.000	27.728.510.960	42.000.000.000	43.302.441.094
Khác	40.000.000.000	40.648.705.478	32.538.395.258	33.319.984.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (ii)	**1.030.277.998.205**	**1.033.468.957.107**	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	500.277.998.205	500.347.861.218	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	250.000.000.000	252.476.712.327	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	280.000.000.000	280.644.383.562	-	-
Tổng cộng	**2.251.532.125.901**	**2.273.928.047.373**	**351.605.003.160**	**361.833.763.135**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 2 - 5 năm, có lãi suất từ 9,5% - 12,5%/năm và trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn 7 - 8 năm, có lãi suất từ 7,47% - 9,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 3 – 5 năm, có lãi suất từ 9,5% - 12,0%/năm và trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất từ 8,05% - 9,10%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của TCTD có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 4,7% - 6,0%/năm.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.295.727.696	358.903.128	(44.249.720)	50.610.381.104
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu không niêm yết	1.170.558.400.000	19.290.309.162	-	1.189.848.709.162
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.030.277.998.205	3.190.958.902	-	1.033.468.957.107
Tổng cộng	**2.251.532.125.901**	**22.840.171.192**	**(444.249.720)**	**2.273.928.047.373**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.294.907.902	4.305.864.962	(45.289.870)	54.555.482.994
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu không niêm yết	300.910.095.258	6.368.184.883	-	307.278.280.141
Tổng cộng	**351.605.003.160**	**10.674.049.845**	**(445.289.870)**	**361.833.763.135**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	**120.220.000.000**	-	**300.000.000**	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	120.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	220.000.000	-	300.000.000	-
Trái phiếu	**220.000.000.000**	-	**220.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MST - MSTH2223001 (**)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung - DTIH2223001 (***)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Tổng cộng	**340.220.000.000**	-	**220.300.000.000**	-

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 5,9% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 3.9).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

(**) Trái phiếu được phát hành vào ngày 21 tháng 4 năm 2022 bởi Công ty Cổ phần Đầu tư MST, mã trái phiếu MSTH2223001, có lãi suất 15,00% và đã được gia hạn đến ngày 21 tháng 4 năm 2026. Tổ chức phát hành đang thực hiện các thủ tục để mua lại trước hạn lô trái phiếu này. Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Phần vốn góp, mọi quyền lợi, và lợi ích liên quan đến phần vốn góp trị giá 97.500.000.000 Đồng (chiếm 65% trên tổng số vốn góp) tại Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên (Giấy phép Kinh doanh số 1602095265 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2019, trụ sở chính tại số 18-19 Đường Cao Thắng, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang) thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Tuyền để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán cho lô trái phiếu.

(***) Trái phiếu được phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2022 bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung, mã trái phiếu DTIH2223001, có lãi suất 12,00% và đã được gia hạn đến ngày 26 tháng 10 năm 2026. Tổ chức phát hành đang thực hiện các thủ tục để mua lại trước hạn lô trái phiếu này. Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- 9.027.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 2.000.000 cổ phần phổ thông đã được phát hành, thanh toán đầy đủ, đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (Mã niêm yết MST) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giá trị là 30.200.000.000 Đồng (Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thẩm định giá ngày 22 tháng 8 năm 2022) của lô đất số 23 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Hà Nội của Công ty TNHH Du lịch và thương mại KTS bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung.

3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.240.928.319.579	-	71.504.843.223	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	4.325.891.395	-	7.099.596.454	-
Tổng cộng	**1.245.254.210.974**	**-**	**78.604.439.677**	**-**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.891.666.979.150 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 491.405.256.600 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	**659.603.880.374**	-
Công ty TNHH Đầu tư T&D Quốc tế	-	-	136.093.835.787	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Sản xuất Điện Miền Nam	-	-	134.474.742.558	-
Công ty TNHH Tài chính TTN	-	-	132.266.541.967	-
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Thủ Đô	-	-	129.341.938.356	-
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Thiên Lộc	-	-	127.426.821.706	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	**712.734.457.996**	-	**578.125.401.911**	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	288.108.133.155	-	561.759.100.859	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	176.807.582.431	-	-	-
Công ty Cổ phần Sovico	77.782.442.888	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (HDBank)	61.406.177.417	-	-	-
Khác	108.630.122.105	-	16.366.301.052	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**659.318.387.816**	-	**410.335.374.846**	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (*)	310.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	109.694.561.343	-	214.864.561.343	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	50.479.518.711	-	38.979.518.711	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	18.200.000.000	-	82.573.428.582	-
Khác	170.944.307.762	-	73.917.866.210	-
Tổng cộng	**1.372.052.845.812**	-	**1.648.064.657.131**	-

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		-	-	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (*)	50.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản HDBank	40.000.000.000	-	-	-
Khác	24.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**114.000.000.000**	-	-	-

(*) Bao gồm phí dịch vụ cho các hợp đồng đại lý phát hành chứng khoán cho các lô trái phiếu được phát hành bởi Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần với tổng giá trị 8.000 tỷ Đồng. Thỏa thuận thanh toán cho mỗi hợp đồng được chia thành nhiều đợt trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 1 năm 2026.

3.6 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development (Thuyết minh 7(b))	41.007.500.000	-
Khác	898.576.479	2.148.255.863
Tổng cộng	**41.906.076.479**	**2.148.255.863**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.470.456.326	4.382.770.000	2.787.376.306	88.000.000	**11.728.602.632**
Mua trong năm	270.000.000	-	-	-	**270.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.740.456.326	4.382.770.000	2.787.376.306	88.000.000	**11.998.602.632**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(4.470.456.326)	(1.968.748.672)	(1.490.695.556)	(88.000.000)	**(8.017.900.554)**
Khấu hao trong năm	(27.000.000)	(876.554.004)	(561.846.152)	-	**(1.465.400.156)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(4.497.456.326)	(2.845.302.676)	(2.052.541.708)	(88.000.000)	**(9.483.300.710)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	**2.414.021.328**	**1.296.680.750**	-	**3.710.702.078**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**243.000.000**	**1.537.467.324**	**734.834.598**	-	**2.515.301.922**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.273.634.089 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.910.664.772 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.486.833.964
Mua trong năm	3.666.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.153.033.964
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(8.962.481.733)
Khấu hao trong năm	(5.755.445.039)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(14.717.926.772)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.524.352.231
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.435.107.192

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 523.489.164 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 488.049.164 Đồng).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm	11.102.752.763	1.420.473.450

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	1.420.473.450	-
Tăng trong năm	9.682.279.313	1.420.473.450
Số dư cuối năm	**11.102.752.763**	**1.420.473.450**

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền nộp ban đầu	8.324.269.417	7.168.820.418
Tiền nộp bổ sung	1.067.175.978	864.385.940
Tiền lãi nhận được	390.591.938	291.063.059
Tổng cộng	**9.782.037.333**	**8.324.269.417**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm tài chính như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (HDBank) (Thuyết minh 7(b)) (*)	6,00 - 7,50	530.000.000.000	4.029.900.000.000	(1.559.900.000.000)	3.000.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (**)	4,10	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	4,10	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
		530.000.000.000	**4.219.900.000.000**	**(1.559.900.000.000)**	**3.190.000.000.000**

(*) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn vay dưới 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sở hữu trái phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet trị giá 504 tỷ Đồng; trái phiếu của Công ty Cổ phần Sovico trị giá 248 tỷ Đồng, trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư MST trị giá 120 tỷ Đồng, trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung trị giá 100 tỷ Đồng và trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico trị giá 60 tỷ Đồng.
- Cổ phiếu của Công ty với tổng mệnh giá là 984.671.000.000 Đồng sở hữu bởi Công ty TNHH Aurora Ocean, Công ty Cổ phần Vietory Group (tên trước đây là "Công ty Cổ phần Kim Minh Group"), Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development và Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong;
- Tài khoản thanh toán với số dư là 8,5 tỷ Đồng phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM;
- Toàn bộ số tiền nhận được, khoản tiền phải thu có được từ việc thụ hưởng các khoản cho vay, khoản phải thu ngắn hạn.
- Khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn 6 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo là các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng do Ngân hàng TMCP Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa phát hành và phong tỏa với số dư 150 tỷ đồng.

(**) Khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn vay dưới 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo là tiền gửi tiết kiệm với số dư 120 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

(***) Khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn 6 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo là các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng do Ngân hàng TMCP Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa phát hành và phong tỏa với số dư 100 tỷ đồng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	19.264.394.084	130.244.420.008
Công ty TNHH Đầu Tư H&Q	-	15.237.009.565
Khác	140.510.000	7.261.428.116
Tổng cộng	**19.404.904.084**	**152.742.857.689**

3.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Đầu tư Quý Hải Phát	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Ngân Tín	100.000.000.000	-
Khác	32.500.000	-
Tổng cộng	**200.032.500.000**	**-**

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế TNDN	(17.008.993.059)	137.575.364.336	(72.445.644.292)	48.120.726.985
Thuế TNCN – nhà đầu tư	37.747.873.321	309.799.753.857	(319.157.698.380)	28.389.928.798
Thuế TNCN – nhân viên	503.290.643	5.769.764.863	(5.717.776.287)	555.279.219
Thuế giá trị gia tăng	416.723.855	3.833.848.600	(2.232.230.000)	2.018.342.455
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Tổng cộng	**21.658.894.760**	**456.982.731.656**	**(399.557.348.959)**	**79.084.277.457**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	7.375.726.027	1.211.506.848
Chi phí hoạt động tự doanh trái phiếu	1.800.000.000	3.600.000.000
Tổng cộng	**9.175.726.027**	**4.811.506.848**

3.14 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Doanh thu đại lý phát hành trái phiếu	-	126.500.000.000

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Trái tức đã nhận chưa phân bổ	1.473.342.490.870	186.763.842.725
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.192.186.925	3.734.725.324
Tổng cộng	**1.474.534.677.795**	**190.498.568.049**

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	146.142.571	102.300.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	438.425.710.000	29,99	-	-
Công ty TNHH Aurora Ocean	255.750.000.000	17,50	255.750.000.000	25,00
Công ty Cổ phần Vietory Group (Tên trước đây là "Công ty Cổ phần Kim Minh Group")	255.750.000.000	17,50	255.750.000.000	25,00
Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam	201.400.000.000	13,78	229.400.000.000	22,42
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	155.000.000.000	10,61	155.000.000.000	15,15
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong	116.771.000.000	7,99	116.771.000.000	11,42
Cổ đông khác	38.329.000.000	2,63	10.329.000.000	1,01
	1.461.425.710.000	**100,00**	**1.023.000.000.000**	**100,00**

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	102.300.000
Cổ phiếu mới phát hành	43.842.571
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**146.142.571**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	43.842.571	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	102.300.000	102.300.000
Tổng cộng	**146.142.571**	**102.300.000**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*631.311.182.443*	*416.713.340.020*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(1.222.466.390.835)*	*(1.130.865.518.449)*
Lỗ ròng	**(591.155.208.392)**	**(714.152.178.429)**

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
Trái phiếu	373.267.140	38.568.056.892.882	(39.159.212.101.274)	(591.155.208.392)	(714.152.178.429)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.166.121.347	(13.239.952.946)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.040.150	4.012.229
Tổng cộng	**12.167.161.497**	**(13.235.940.717)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.295.727.696	50.610.381.104	314.653.408	4.260.575.092	(3.945.921.684)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	(400.000.000)	-
Trái phiếu không niêm yết	1.170.558.400.000	1.189.848.709.162	19.290.309.162	6.368.184.883	12.922.124.279
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.030.277.998.205	1.033.468.957.107	3.190.958.902	-	3.190.958.902
Tổng cộng	**2.251.532.125.901**	**2.273.928.047.373**	**22.395.921.472**	**10.228.759.975**	**12.167.161.497**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ đại lý phát hành trái phiếu	990.448.600.000	941.626.196.157

5.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu	311.676.186.000	240.000.000
Phí dịch vụ tư hồ sơ đăng ký lưu ký tập trung	26.150.000.000	-
	337.826.186.000	**240.000.000**

5.5 Thu nhập hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ đại lý thanh toán trái phiếu	30.000.000.000	219.576.502.727
Phí dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu	22.372.000.000	36.500.000.000
Phí đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu	2.110.000.000	61.050.000.000
Khác	-	7.477.449.569
	54.482.000.000	**324.603.952.296**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**39.491.926.736**	**519.753.658.455**
Chi phí nhân viên	22.477.709.710	5.379.123.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.014.217.026	7.236.009.149
Chi phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	498.115.740.570
Khác	-	9.022.785.206
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**23.929.473.221**	**7.809.602.512**
Chi phí giao dịch chứng khoán	18.330.182.674	4.653.267.625
Chi phí nhân viên	4.558.946.247	1.964.143.412
Chi phí khác	1.040.344.300	1.192.191.475
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**33.898.751.601**	**13.786.688.203**
Chi phí hoa hồng	18.729.320.000	-
Chi phí nhân viên	5.259.926.152	2.887.570.749
Chi phí khấu hao	4.145.701.897	2.983.957.480
Chi phí khác	5.763.803.552	7.915.159.974
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**8.064.483.929**	**10.078.039.940**
Chi phí lưu ký	7.192.208.224	6.596.950.362
Chi phí nhân viên	602.622.266	875.394.947
Chi phí khác	269.653.439	2.605.694.631
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**7.045.850.649**	**3.513.927**
Chi phí hoa hồng	1.871.800.000	-
Chi phí nhân viên	1.794.076.735	735.979
Chi phí khác	3.379.973.914	2.777.948
Chi phí các dịch vụ khác	**4.670.742.723**	**5.019.474.878**
Chi phí nhân viên	2.766.126.616	1.262.255.064
Chi phí hoa hồng	1.359.520.000	-
Chi phí khác	545.096.107	3.757.219.814
	117.101.228.859	**556.450.977.915**

5.7 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.557.878.210	1.149.221.727
Lãi chậm thanh toán	42.734.815.228	45.916.898.526
	44.292.693.438	**47.066.120.253**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	32.051.223.090	29.444.049.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.814.196.234	3.394.386.791
Chi phí thuê văn phòng	3.085.835.667	5.221.117.834
Khác	6.505.412.067	5.078.311.559
	48.456.667.058	**43.137.865.971**

5.9 Thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	674.451.027.617	249.229.735.034
Thuế tính ở thuế suất 20%:	134.890.205.523	49.845.947.007
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.851.951)	(3.479.724)
Chi phí không được khấu trừ	2.689.010.764	2.085.819.092
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	2.342.921.447
Chi phí thuế TNDN (*)	**137.575.364.336**	**54.271.207.822**
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Thuế TNDN - hiện hành	137.575.364.336	54.271.207.822
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	**137.575.364.336**	**54.271.207.822**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.10 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	**2023**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	536.875.663.281	194.958.527.212
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	126.497.266	102.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**4.244**	**1.906**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2023	**1.023.000.000.000**	**-**	**13.099.353.197**	**13.099.353.197**	**586.146.878.419**	**1.635.345.584.813**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	194.958.527.212	**194.958.527.212**
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(306.698.425.000)	**(306.698.425.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(7.203.997.837)	**(7.203.997.837)**
Tại ngày 31.12.2023	**1.023.000.000.000**	**-**	**13.099.353.197**	**13.099.353.197**	**467.202.982.794**	**1.516.401.689.188**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	536.875.663.281	**536.875.663.281**
Phát hành cổ phiếu (iii)	438.425.710.000	219.212.855.000	-	-	-	**657.638.565.000**
Tại ngày 31.12.2024	**1.461.425.710.000**	**219.212.855.000**	**13.099.353.197**	**13.099.353.197**	**1.004.078.646.075**	**2.710.915.917.469**

(i) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Trích lục Nghị quyết của HĐQT số 01/2023/TLNQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu đợt 1 năm 2022 với tỷ lệ 30%, tương đương 3.000 Đồng/cổ phiếu, dựa trên danh sách cổ đông chốt vào ngày 4 tháng 5 năm 2023. Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2022 với tổng số tiền là 305.381.550.000 Đồng trong tháng 5 năm 2023.

Theo Nghị quyết của HĐQT số 29/2023/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2023, Công ty thực hiện phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu đợt 2 năm 2022 với tỷ lệ 25%, tương đương 2.500 Đồng/cổ phiếu, được chi trả dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 28 tháng 8 năm 2023. Tuy nhiên, có 3 cổ đông lớn bao gồm Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Sovico và Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong đã ký văn bản từ chối nhận cổ tức đợt 2 năm 2022. Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 với tổng số tiền là 1.316.875.000 Đồng vào ngày 8 tháng 9 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023, mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2% LNST năm 2022.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(iii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 2 năm 2024 và theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐQT của HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2024, Công ty đã phát hành 43.842.571 cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn. Theo công văn số 3721/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 12 tháng 6 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận đủ tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty.

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	**2023 VND**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	456.974.222.819	562.682.177.727
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	524.708.501.784	208.194.467.929
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(306.698.425.000)
Số trích lập trong năm:	-	(7.203.997.837)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(7.203.997.837)*
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	**981.682.724.603**	**456.974.222.819**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	**2023 VND**
Vốn góp trong năm		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	657.638.565.000	-
Vay trong năm		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	4.029.900.000.000	2.495.000.000.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Trả vay trong năm		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	1.559.900.000.000	2.845.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	125.407.773.397	38.725.479.450
Phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	10.024.394.084	489.721.926.234
Chi phí thuê văn phòng		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	1.400.313.874	1.125.594.000
Chi phí hoa hồng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	13.592.500.000	-
Chi phí bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm HD (**)	-	23.623.400
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.080.552.587	22.329.669.690

(*) Đơn vị là bên liên quan của Công ty từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 đến nay.

(**) Đơn vị không còn là bên liên quan kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự chi lãi tiền vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	7.140.958.904	1.211.506.848
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	-	300.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	3.000.000.000.000	530.000.000.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	41.007.500.000	-

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2024	**31.12.2023**
	VND	**VND**
Tiền gửi ngân hàng	2.258.704.953.585	211.551.947.895
Trái phiếu không niêm yết (Thuyết minh 3.2)	1.189.848.709.162	307.278.280.141
Chứng chỉ quỹ có thể chuyển nhượng (Thuyết minh 3.2)	1.033.468.957.107	-
Các khoản đầu tư ("HTM")	340,220.000.000	220.300.000.000
Các khoản cho vay	1.245.254.210.974	78.604.439.677
Các khoản phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 3.5)	1.372.052.845.812	1.648.064.657.131
Các khoản phải thu dài hạn (Thuyết minh 3.5)	114.000.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	613.021.450	1.196.391.050
Tạm ứng	914.000.000	239.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.782.037.333	8.324.269.417
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**7.564.858.735.423**	**2.475.558.985.311**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tô chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ với VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL và các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức mà Công ty nhận định là có rủi ro tín dụng thấp và có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền lãi định kỳ 2 đợt gần nhất của các trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung bị quá hạn trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn nên công ty này gặp khó khăn trong việc trả lãi trái phiếu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các tài sản thế chấp của các lô trái phiếu này có giá trị lớn hơn số tiền gốc trái phiếu phát hành và công ty này đang sắp xếp dòng tiền để mua lại trái phiếu trước hạn.

Ngoài ra, không có chứng khoán nợ nào khác, kể cả tiền lãi định kỳ bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.245.254.210.974	78.604.439.677
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	**1.245.254.210.974**	**78.604.439.677**

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản tiền lãi trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung với số tiền 4.875.342.466 Đồng bị quá hạn dưới 1 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng khoản lãi trái phiếu này không bị suy giảm giá trị và đang tiến hành đôn đốc để thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có khoản phải thu quá hạn và hoặc quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị).

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.9.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá chứng khoán (cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 5.061.038.110 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 5.455.548.299 Đồng tương ứng).

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không nắm giữ ngoại tệ và không có số dư phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ nên không chịu rủi ro tiền tệ.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2024	**31.12.2023**
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn	3.190.000.000.000	530.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	19.404.904.084	152.742.857.689
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	200.032.500.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.175.726.027	4.811.506.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.474.534.677.795	190.498.568.049
Tổng nợ tài chính	**4.893.147.807.906**	**878.052.932.586**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 220% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 187%).

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	3.390.583.122	6.474.855.340
Từ 1 đến 5 năm	6.822.033.402	9.135.455.671
Tổng cộng	**10.212.616.524**	**15.610.311.011**

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Trái phiếu	576.193.540	60.659.448.722.736
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	682.424.460	34.487.286.258.034
	1.258.618.000	**95.146.734.980.770**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Vào ngày 6 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Aurora Ocean - cổ đông lớn nắm giữ trên 17,5% vốn điều lệ của Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 25.575.000 cổ phần cho Công ty TNHH Đầu tư Huỳnh Phát và không còn là cổ đông của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2025.

Nguyễn Thị Ngọc Lành Người lập và Kế toán trưởng	Nguyễn Hà Quỳnh Tổng Giám đốc